

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
Số: 18/2021/CBTT-SSV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
**Mã chứng khoán:** không có  
**Trụ sở chính:** Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại:** 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232  
**Người công bố thông tin:** Ông HAN BOKHEE – Chủ tịch Hội đồng thành viên  
**Địa chỉ:** Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại (Cơ quan):** 028 6299 8000 Fax: 028 62994232  
**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH  
DOANH QUÝ 2/2021**

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:  
<https://shinhansec.com.vn/tin/ssv-vn-278.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

**Người đại diện theo pháp luật**



**HAN BOKHEE**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1,123,081,931,470</b>	<b>1,352,080,046,237</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1,120,352,068,644</b>	<b>1,348,022,438,303</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		146,968,420,893	89,748,102,134
1.1. Tiền	111.1		46,968,420,893	89,748,102,134
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		100,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		80,955,950	724,007,789,800
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		437,000,000,000	100,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		510,971,386,415	406,106,533,079
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		15,776,458,229	27,784,503,339
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			27,784,503,339
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15,776,458,229	27,784,503,339
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,776,458,229	
8. Trả trước cho người bán	118		9,378,485,081	192,633,875
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		174,046,034	182,876,076
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,316,042	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2,729,862,826</b>	<b>4,057,607,934</b>
1. Tạm ứng	131		241,126,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		253,560,000	253,560,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,835,096,826	1,219,599,520
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		400,080,000	339,448,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	2,245,000,414
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>274,252,441,299</b>	<b>125,575,689,646</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>255,951,539,003</b>	<b>105,160,443,113</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		255,951,539,003	105,160,443,113
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.1		210,791,095,890	60,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		45,160,443,113	45,160,443,113
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,647,770,918</b>	<b>17,860,051,074</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,216,010,075	11,615,700,499
- Nguyên giá	222		28,722,415,979	28,660,419,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,506,405,904)	(17,044,719,480)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5,431,760,843</b>	<b>6,244,350,575</b>
- Nguyên giá	228	14,651,775,600	14,651,775,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(9,220,014,757)	(8,407,425,025)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>2,653,131,378</b>	<b>2,555,195,459</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1,097,880,000	1,097,880,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1,029,266,861	1,130,237,367
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	525,984,517	327,078,092
5. Tài sản dài hạn khác	255		
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,397,334,372,769</b>	<b>1,477,655,735,883</b>

= 2 / C  
CH  
HI  
SI  
Y /  
P -  
=



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>448,335,658,658</b>	<b>546,967,071,563</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>448,335,658,658</b>	<b>546,967,071,563</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		441,150,000,000	544,386,404,578
1.1. Vay ngắn hạn	312		441,150,000,000	544,386,404,578
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		186,928,783	175,651,287
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		558,605,583	716,375,641
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		3,632,798,221	654,191,244
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,787,328,481	1,016,493,778
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		17,955,035	17,955,035
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,042,555	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	354		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>948,998,714,111</b>	<b>930,688,664,320</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>948,998,714,111</b>	<b>930,688,664,320</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		812,600,000,000	812,600,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		812,600,000,000	812,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		812,600,000,000	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-



NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,363,514,492	5,363,514,492
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,363,514,492	5,363,514,492
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		125,671,685,127	107,361,635,336
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		125,679,922,334	107,359,500,892
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8,237,207)	2,134,444
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,397,334,372,769</b>	<b>1,477,655,735,883</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
A	B		1	2
<b>A.TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
<b>2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ</b>	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	16.1	-	54,072
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		1.588	312
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	16.2	-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		1,252,570,760,000	764,259,040,000
<b>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</b>	21.1		947,308,510,000	747,335,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	16.3	297,994,250,000	10,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		7,268,000,000	6,923,300,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	16.3	250,179,790,000	250,192,460,000
<b>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</b>	22.1		19,790,000	32,460,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		250,160,000,000	250,160,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		4,162,000,000	6,524,100,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		16,805,070,807	24,246,199,645
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		12,808,886,805	11,088,561,305
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		2,515,530,062	873,863,000
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		1,329,229,000	12,279,541,000
<b>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</b>	29.1		-	10,705,049,000
<b>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</b>	29.2		1,329,229,000	1,574,492,000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		151,424,940	4,234,340





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3,419,504,360	12,185,694,853	19,325,546,670	23,060,689,380
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		20,240,908	767,000	20,240,908	767,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3,399,263,452	12,184,927,853	19,305,305,762	23,059,922,380
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		12,241,707,726	5,351,232,878	12,113,698,631	9,217,698,645
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		10,647,758,380	26,054,149	20,059,394,572	26,054,149
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,821,396,577	11,347,775,759	5,434,772,398	11,588,482,995
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			200,000,000		200,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		8,784,614,681		11,624,668,962	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		192,627,120	21,904,870	282,386,637	60,047,033
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5,598,894,459	5,047,903,977	3,494,299,658	6,131,864,586
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4				
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>43,706,503,303</b>	<b>34,180,566,486</b>	<b>72,334,767,528</b>	<b>50,284,836,788</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,538,528	736,650	1,538,528	736,650
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,538,528	736,650	1,538,528	736,650
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3,118,316,894	4,931,507	5,920,557,195	4,931,507
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	4,189,144,209	3,078,493,488	7,966,139,076	5,070,341,231
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	166,971,504	36,325,138	261,058,961	76,678,726
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,805,736,266	4,558,526,667	8,593,852,178	8,903,335,841



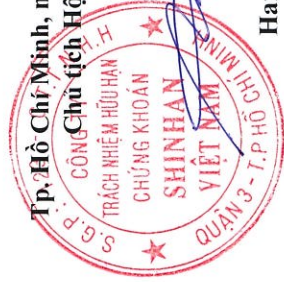
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>11,281,707,401</b>	<b>7,679,013,450</b>	<b>22,743,145,938</b>	<b>14,056,023,955</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>B.7.46</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		100,150,811	24,381,647	109,876,443	24,381,647
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		20,991,111	2,926,846	43,392,261	7,070,188
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>B.7.48</b>	<b>121,141,922</b>	<b>27,308,493</b>	<b>153,268,704</b>	<b>31,451,835</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		10,551,611	10,637,276	13,372,810	19,209,772
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,768,613,246	1,458,519,709	4,024,187,547	1,458,519,709
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;54)</b>	<b>60</b>		<b>1,779,164,857</b>	<b>1,469,156,985</b>	<b>4,037,560,357</b>	<b>1,477,729,481</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>B.7.49</b>				
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B.7.50</b>	<b>11,924,713,508</b>	<b>7,596,735,155</b>	<b>22,448,732,670</b>	<b>14,671,612,428</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>18,842,059,459</b>	<b>17,462,969,389</b>	<b>23,258,597,267</b>	<b>20,110,922,759</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	914,974	2,072	915,172	2,112
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	121,147,846	1,790	121,148,516	4,700
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(120,232,872)</b>	<b>282</b>	<b>(120,233,344)</b>	<b>(2,588)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>18,721,826,587</b>	<b>17,462,969,671</b>	<b>23,138,363,923</b>	<b>20,110,920,171</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		18,725,714,410	17,456,694,382	23,142,251,746	20,104,644,882
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3,887,823)	6,275,289	(3,887,823)	6,275,289
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>B.7.53</b>	<b>3,945,006,664</b>	<b>3,492,593,934</b>	<b>4,828,314,132</b>	<b>4,022,184,034</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3,945,006,664	3,492,593,934	4,828,314,132	4,022,184,034
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>14,776,819,923</b>	<b>13,970,375,737</b>	<b>18,310,049,791</b>	<b>16,088,736,137</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021  
 Công Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bokhee



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		<b>14,776,819,923</b>	<b>20,110,920,171</b>
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		28,798,246,543	(18,647,686,476)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1,137,484,038	2,116,270,011
- Khấu hao TSCĐ	03		<b>0</b>	<b>1463451217</b>
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		1,768,613,246	
- Chi phí lãi vay	06			(12,329,771)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		25,892,149,259	(22,215,077,933)
- Dự thu tiền lãi	08			
<b>- Các khoản điều chỉnh khác</b>	<b>09</b>		20,240,908	736,650
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		20,240,908	736,650
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
<b>- Lỗ khác</b>	<b>17</b>		-	(767,000)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			(767,000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
<b>- Lãi khác</b>	<b>21</b>		45,369,680,738	(439,447,498,047)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(56,695,008)	(336,000,000,000)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		177,823,635,617	(90,960,690,411)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(104,291,044,515)	(15,857,312,253)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(26,410,031,498)	11,936,394,546
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(105,330,471)	(10,527,350)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			(3,783,094)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,359,534,199	(703,750,699)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			(302,533,993)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(6,163,350,297)	117,442,965
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,131,919,461	(4,542,449,482)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,768,613,246)	(850,221,071)
(-) Lãi vay đã trả	44		<b>(153,532,231)</b>	<b>(1,972,000,000)</b>
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45			175,611,359
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2,336,713,180	(337,274,437)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47			122,662,500
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		666,475,547	(259,066,627)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
<b>- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>52</b>		<b>88,964,988,112</b>	<b>(437,984,294,702)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				(32,720,000)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
<b>5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>65</b>		-	<b>(32,720,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
<b>2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành</b>	<b>72</b>		270,420,000,000	309,757,500,000
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quý Hỗ trợ thanh toán	73.1		<b>270,420,000,000</b>	<b>309,757,500,000</b>
<b>3.2. Tiền vay khác</b>	<b>73.2</b>		<b>(361,170,000,000)</b>	<b>(71,000,000,000)</b>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quý Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		(361,170,000,000)	(71,000,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
<b>6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</b>	<b>76</b>		<b>(90,750,000,000)</b>	<b>238,757,500,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(1,785,011,888)</b>	<b>(199,259,514,702)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		148,753,432,781	213,143,306,701
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		90,753,432,781	11,143,306,701
- Tiền	101.1		58,000,000,000	202,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
<b>- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>102</b>		146,968,420,893	13,883,791,999
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		46,968,420,893	8,883,791,999
- Tiền	103.1		100,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		830,495,240,443	31,473,818,901
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(935,553,833,527)	(74,163,087,520)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,249,855,594,265	157,126,875,775
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,173,002,094,930)	(94,416,708,590)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		54,148,556,820	154,331,716
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(53,962,652,886)	(154,331,716)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(28,019,189,815)</b>	<b>20,020,898,566</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		<b>44,824,260,622</b>	<b>956,486,605</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34,188,397,130	914,883,388
Trong đó có kỳ hạn:	33			
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			294,574,192	23,905,716
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10,341,289,300	17,697,501
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		<b>16,805,070,807</b>	<b>20,977,385,171</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		15,324,416,867	9,483,581,078
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		151,424,940	38,782,586
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1,329,229,000	11,455,021,507

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Hương



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Han Bokhee





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 năm 2021

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016 và điều chỉnh lần 04 với số giấy phép điều chỉnh là 49/GPĐC-UBCK ngày 11/08/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*

##### *Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty là: 812.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

##### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và



- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.



### 3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### 3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

### 3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

### 3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

30%



Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

### 3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.14 Lợi ích của nhân viên

#### 3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### 3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*



Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### **3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### **3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

### **3.19 Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### ***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

**3.20 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	18.379.500	40.240.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	46.950.041.393	90.713.192.781
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	100.000.000.000	58.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>146.968.420.893</u></b>	<b><u>148.753.432.781</u></b>





## 5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu quý</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	69.950.358	80.955.950	44.501.850	44.501.850
Chứng chỉ tiền gửi			120.000.000.000	120.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng				434.000.000.000
<b>Giá trị thuần</b>	<b>69.950.358</b>	<b>80.955.950</b>	<b>120.044.501.850</b>	<b>554.044.501.850</b>

### 5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu quý VND</i>
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	337.000.000.000	
	<b>437.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 4,2% đến 6,0%/năm.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 334 tỷ đồng

### 5.3 Các khoản cho vay

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu quý VND</i>
Hoạt động cho vay ký quỹ	510.704.476.418	392.540.329.418
Hoạt động ứng trước tiền bán	266.909.997	4.345.448.852
	<b>510.971.386.415</b>	<b>396.885.778.270</b>

## 6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu quý VND</i>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10.164.561.680	31.239.375.378
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.611.730.546	4.513.721.570
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	166.003	123.678.289
Phải thu các dịch vụ khác	174.046.034	68.715.563
	<b>15.950.504.263</b>	<b>35.945.490.800</b>

7. HÀNG TỒN KHO		<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
	Công cụ dụng cụ	253.560.000	253.560.000
		<b>253.560.000</b>	<b>253.560.000</b>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
8.1 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
	Phí bảo trì phần mềm, hệ thống		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.835.096.826	1.788.891.833
		<b>1.835.096.826</b>	<b>1.788.891.833</b>
8.2 <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.029.266.861	1.170.050.213
		<b>1.029.266.861</b>	<b>1.170.050.213</b>
9. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC			
9.1 <i>Ngắn hạn</i>		<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
	Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	400.080.000	400.080.000
		<b>400.080.000</b>	<b>400.080.000</b>
9.2 <i>Dài hạn</i>		<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
	Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	1.082.880.000	1.082.880.000
	Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
		<b>1.097.880.000</b>	<b>1.097.880.000</b>



10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	426.235.346
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.164.924.853
	-	<b>1.591.160.199</b>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu quý</i> VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.791.095.890	160.791.095.890
Trái phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.791.095.890	100.791.095.890
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (1)	110.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)	45.160.443.113	45.160.443.113
<i>Công ty TNHH Logisvalley Vina</i>	<i>45.160.443.113</i>	<i>45.160.443.113</i>
	<b>255.951.539.003</b>	<b>205.951.539.003</b>

(2) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

## 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	14.084.607.887	28.722.415.979
Mua sắm mới				
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	14.084.607.887	28.722.415.979
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	8.607.795.197	8.365.799.883	18.262.676.180
Khấu hao trong kỳ	-	137.394.271	106.335.453	243.729.724
Số dư cuối kỳ	1.289,081,100	8,745,189,468	8,472,135,336	18,506,405,904
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	4.740.931.795	5.718.808.004	10.459.739.799
Số dư cuối kỳ	-	4.603.537.524	5.612.472.551	10.216.010.075

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
Số cuối kỳ	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	9.084.583.135	9.084.583.135
Hao mòn trong kỳ	-	135.431.622	135.431.622
Số dư cuối kỳ	-	9.220.014.757	9.220.014.757
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	5.252.772.465	5.567.192.465
Số dư cuối kỳ	<b>314.420.000</b>	<b>5.117.340.843</b>	<b>5.431.760.843</b>

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36,98 m<sup>2</sup>; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu quý	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối quý
Vay ngân hàng trong nước (1)	301.000.000.000	207.250.000.000	298.000.000.000	210.250.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (2)	-	33.170.000.000	33.170.000.000	-
Vay bên liên quan (3)	230.900.000.000	-	-	230.900.000.000
	<b>531.900.000.000</b>	<b>240.420.000.000</b>	<b>331.170.000.000</b>	<b>441.150.000.000</b>

(1) Đây là khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn 1 năm. Lãi suất vay giao động từ 4.1%/năm đến 4.4%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bởi tiền gửi tại các ngân hàng với giá trị 304 tỷ đồng.

(2) Đây là vay thấu chi ngân hàng chịu lãi suất 5.1% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

(3) Đây là khoản vay tín chấp ngân hàng có hạn mức tín dụng 10.000.000 USD, lãi suất Libor 3M+1.15. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 1 năm

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	143.525.791	190.054.682
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	43.402.992	35.289.989
	<b>186.928.783</b>	<b>225.344.671</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH Jeong San Vina	445.071.813	360.626.302
Phải trả các đối tượng khác	113.533.770	44.447.050
	<b>558.605.583</b>	<b>405.073.352</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	98.019.700	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.780.081.811	-
Thuế Thu nhập cá nhân	461.275.837	402.646.098
Các loại thuế khác	293.420.873	893.438.943
	<b>3.632.798.221</b>	<b>1.296.085.041</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	865.648.840	916.580.149
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	1.921.679.641	-
	<b>2.787.328.481</b>	<b>916.580.149</b>

**19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**



Vốn pháp định đã duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tỷ lệ	30-06-21	Tỷ lệ	01-04-21
Shinhan Investment Corp.	100%	812.600.000.000	100%	812.600.000.000
	<b>100%</b>	<b>812.600.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>812.600.000.000</b>

**18.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	125.679.922.334	110.899.214.588
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.237.207)	(4.349.384)
	<b>125.671.685.127</b>	<b>110.894.865.204</b>

**18.3 Doanh thu hoạt động kinh doanh**

**(a) Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	Giá Gốc	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30.06.2021
Cổ phiếu niêm yết	60.715.042	80.955.950	20.240.908

**(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Q2.2021	Q2.2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.399.263.452	9.884.882.530
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.241.707.726	5.893.150.685
Từ các khoản cho vay	10.647.758.380	9.411.636.192
	<b>26.288.729.558</b>	<b>25.189.669.407</b>

**(c) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	Q2.2021	Q2.2020
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.821.396.577	2.613.375.821
Doanh thu môi giới khác	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	192.627.120	89.759.517
	<b>3.014.023.697</b>	<b>2.703.135.338</b>

(d) **Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính**

	<u>Q2.2021</u>	<u>Q2.2020</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	8.784.614.681	535.459.480
Thu phí tư vấn, đại lý phát hành trái phiếu	5.598.894.459	200.000.000
	<u>14.383.509.140</u>	<u>735.459.480</u>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

**19.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	<u>Q2.2021</u>	<u>Q2.2020</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	514.250.285	41.709.697
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	73.972.602	111.885.246
Chi phí nhân viên	2.342.320.684	1.403.289.555
Công cụ dụng cụ	20.180.202	
Khấu hao tài sản cố định	826.596.285	799.381.248
Chi phí khác	411.824.151	722.227.742
	<u>4.189.144.209</u>	<u>3.078.493.488</u>

**19.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính**

	<u>Q2.2021</u>	<u>Q2.2020</u>
Chi phí nhân viên	3.070.108.582	3.248.415.110
Công cụ, dụng cụ	40.905.284	962.500
Khấu hao tài sản cố định	55.719.861	1.022.499
Dịch vụ mua ngoài	220.974.095	1.261.589.217
Chi phí khác	418.028.444	46.537.341
	<u>3.805.736.266</u>	<u>4.558.526.667</u>



**19.3 Chi phí quản lý công ty tài chính**

	<u>Q2.2021</u>	<u>Q2.2020</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	8.504.842.975	4.748.954.830
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	333.812.128	197.360.319
Chi phí vật tư văn phòng	35.498.500	23.684.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.065.279	18.640.416
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	255.167.892	258.242.508
Chi phí thuê, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.866.859	1.952.048.517
Chi phí khác	668.459.875	397.804.565
	<u>11.924.713.508</u>	<u>7.596.735.155</u>

**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

**Người kiểm soát:**

**Nguyễn Thị Huệ Hương**  
Kế toán Trưởng

**Người phê duyệt:**

**Ông Han Bokhee**  
Chủ tịch Hội đồng thành viên



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
*SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD*  
Số/No.: 45.1.2021/CV-SS ✓  
(V/v Giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh quý 2/2021)  
(Ref. Explain about business result in  
quarter 2/2021)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence – Freedom – Happiness*  
.....00o.....

TPHCM, ngày/day 20 tháng/month 07 năm/year 2021

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**To:** - *State Securities Committee*  
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*  
- *Hanoi Stock Exchange*

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010.

*Pursuant to Laws on Securities No.70/2006/QH1 dated 29/06/2006 and modified Laws of Securities No. 62/2010/QH12 dated 24/11/2010.*

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

*Pursuant to Circular No. 155/2015/TT-BTC dated 06/10/2015.*

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam xin được giải trình về tình hình lãi của hoạt động kinh doanh quý 2/2021 như sau:

*Shinhan Securities Vietnam explain about profits of business result in quarter 2/2021 as bellows:*

Trong quý 2/2021, doanh thu mảng môi giới và doanh thu hoạt động cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán tăng. Cùng với việc tăng doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tăng, tuy nhiên công ty chúng tôi vẫn lãi Quý 2/2021 với số tiền 14.776.819.923 đồng so với mức lãi 13.970.375.737 đồng của quý 2/2020.

*In this quarter Q2 2021, revenue from bro++kerage, margin lending service and advance service increased. Along with the increase in revenue, the operating expenses increased but company still gained the profit with the amount of VND 14,776,819,923 compared with the profit of VND 13,970,375,737 in Q2 /2020.*

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2021, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình để cơ quan chủ quản được rõ.



*There in before is all contents explain about business operation result in quarter 02/2021, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd explain to in charge institution cleared.*

Trân trọng,  
Best Regards,

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ as above;
- Lưu văn thư/ filing;

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**  
**MEMBER OF COUNCIL**



**HAN BOKHEE**